

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2022/HNGĐ - ST**

Ngày: 25-5-2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Khắc Phong**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đỗ Mạnh Tường**

2. Bà **Lê Thị Thanh Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bắc** - Là thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Chung** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Mai Thị Thu T**, sinh năm: 1995;

HKTT: Số K, thôn H, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Hiện cư trú tại: Số L, phường P, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm: 1990;

Địa chỉ cư trú: Số K, thôn H, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Bùi Văn T** sau thời gian tự nguyện tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố B vào ngày 08/12/2014, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới nhau vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Số K, thôn H, xã Đ, thành phố B. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được vài năm đầu rồi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Tiềm hay nhậu nhẹt, nhiều lần chửi bới, đánh đập chị. Thậm chí có lần Công an phường P đã phải giải quyết và xử phạt hành chính đối với anh Tiềm về hành vi đánh đập chị. Chị đã chịu đựng và cho anh Tiềm cơ hội sửa đổi để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau

nuôi dạy con cái nhưng anh Tiềm không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng hơn. Từ cuối năm 2021 thì chị đã đưa con về ở với bố mẹ đẻ tại phường P, thành phố B nên vợ chồng cũng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 người con chung là cháu Bùi Hoàng P, sinh ngày: 20/9/2015 hiện đang do chị nuôi dưỡng. Nay chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P cho đến khi đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung.

Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến kiến của anh Tiềm. Mặt khác, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T vẫn giữ nguyên các yêu cầu của mình; bị đơn anh Bùi Văn T vắng mặt không có lý do nên không có trình bày ý kiến hay thể hiện yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Cho chị Mai Thị Thu T được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung: Giao cháu Bùi Hoàng P, sinh ngày: 20/9/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu nên không đề cập đến.

Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

Về nợ chung: Nguyên đơn chị T cho rằng không có nợ chung, bị đơn anh Tiềm vắng mặt nên không thể hiện ý kiến về nợ chung, nếu sau này có tranh chấp về nợ chung sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Mai Thị Thu T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Bùi Văn T. Bị đơn anh Tiềm có địa chỉ cư trú tại xã Đ, thành phố B. Vì vậy, đây là tranh chấp về “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Phiên tòa ngày 16 tháng 5 năm 2022, bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Thu T và anh Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau, đã được UBND xã Đ, thành phố B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 82 ngày 08/12/2014, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Thủy và anh T là hợp pháp.

Theo chị T, quá trình chung sống thì vợ chồng hạnh phúc được vài năm đầu rồi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T hay nhậu nhẹt, nhiều lần chửi bới, đánh đập chị. Thậm chí có lần Công an phường Lộc Phát đã phải giải quyết và xử phạt hành chính đối với anh T về hành vi đánh đập chị. Chị đã chịu đựng và cho anh T cơ hội sửa đổi để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng anh T không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng hơn. Từ cuối năm 2021 thì chị đã đưa con về ở với bố mẹ đẻ tại phường P, thành phố B nên vợ chồng cũng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Đối với anh T mặc dù đã được Tòa án nhân dân thành phố B tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để biết và đến Tòa án nhân dân thành phố B tham gia tố tụng giải quyết việc chị T yêu cầu ly hôn với anh nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa. Điều đó thể hiện sự bỏ mặc, không còn thiết tha đến tình cảm vợ chồng.

Mặt khác Tòa án đã tiến hành xác minh bà Bùi Thị Đ (*bút lục 29*) là mẹ đẻ của anh T và mẹ chồng của chị T thì bà Đ cho biết: “*Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ trong gia đình do anh T trước kia thỉnh thoảng có uống rượu. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2021 cho đến nay*”.

Ngoài ra, Tòa án cũng xác minh ông Nguyễn Duy T (*bút lục 26*) là trưởng thôn G, xã Đ, ông Thiêm cho biết: “*Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra*

nhieu mâu thuẫn không thể khắc phục, anh T thường xuyên uống rượu, ham chơi, không quan tâm đến gia đình nên hiện nay chị T và anh Tiềm sống ly thân, anh T sống tại thôn 12 xã Đ, còn chị Thủy sống tại nhà ngoại, không quan tâm chăm sóc nhau”.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T là có xảy ra trên thực tế và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T có 01 người con chung là cháu Bùi Hoàng P, sinh ngày: 20/9/2015. Từ trước đến nay cháu đều do chị T nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phúc cho đến khi trưởng thành. Còn anh T không thể hiện ý kiến về con chung.

Xét thấy việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải xem xét đến sự đảm bảo phát triển tốt về mọi mặt của con. Hiện nay, cả chị T và anh T đều có khả năng lao động, có công việc tạo ra thu nhập; chị T làm nghề môi giới bất động sản và kinh doanh cửa hàng tạp hóa, thu nhập mỗi tháng khoảng 15.000.000đ nên có đủ khả năng nuôi con. Tuy nhiên, anh T thường xuyên rượu chè, ham chơi, không quan tâm đến gia đình và cũng không thể hiện ý kiến đối với vấn đề con chung. Mặt khác, hiện nay cháu P đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Bùi Hoàng P cho chị Thủy được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu P, đồng thời cũng phù hợp với quy định của pháp luật.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn chị T không yêu cầu giải quyết, còn bị đơn anh Tiềm không thể hiện ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn chị T cho rằng không có nợ chung, bị đơn anh T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến về nợ chung, nếu sau này có tranh chấp về nợ chung sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Mai Thị Thu T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bị đơn anh Bùi Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 175, 177, 205, 207, 210, 220, 262 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 18, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Mai Thị Thu T đối với bị đơn anh Bùi Văn T.

Cho chị Mai Thị Thu T được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Hoàng P, sinh ngày: 20/9/2015 cho chị Mai Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị Thủy không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc chị Mai Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0004812 ngày 26/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (chị Thủy đã nộp đủ). Anh Bùi Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T được quyền kháng cáo; bị đơn anh Bùi Văn T các được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND phường P, TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Khắc Phong